HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 378/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 10 tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số 1465/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 487/BC-BKTNS ngày 26

tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022, Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

a) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2022 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024 (tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022): 45.537.537.019 đồng, bao gồm: Ngân sách trung ương: 44.848.372.073 đồng và ngân sách huyện: 689.164.946 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo).

b) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2023 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024 (tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023): 139.502.479.361 đồng, bao gồm: Ngân sách trung ương: 136.177.932.638 đồng và ngân sách huyện: 3.324.546.723 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo).

2. Điều chỉnh, phân bổ bổ sung vốn sự nghiệp năm 2024 đã được phân bổ tại phụ lục 18.1, phụ lục 18.2 kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024. Trong đó:

- Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 là 1.353.000.000 đồng, gồm: Ngân sách trung ương: 1.184.000.000 đồng, ngân sách huyện: 169.000.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo).

- Phân bổ bổ sung vốn sự nghiệp năm 2024 từ nguồn ngân sách trung ương (đợt 2): 3.781.840.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười chín thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai; Đài PT - TH tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

IMI AIC HNIT KAC HANH DNOG JOH ★ HOI

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯA GIẢI NGÂN HẾT NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 378 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Kinh phí đã giải ngân trong năm 2022 và trong năm 2023 thuộc nguồn vốn năm 2022					Kinh phí chưa giải ngân hết năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2024					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm(-)					Kinh phí giao để thực hiện sau khi điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=2-7	13=14+15	14=4-9	15=5-10	16=17+18	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=12+17	23=24+25	24=14+19	25=15+20
	TỔNG CỘNG	**69.828.000.000**	**66.475.000.000**	**3.353.000.000**		**3.353.000.000**	**24.159.503.588**	**21.584.117.534**	**2.575.386.054**		**2.575.386.054**	**45.537.537.019**	**44.848.372.073**	**689.164.946**		**689.164.946**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**45.537.537.019**	**44.848.372.073**	**689.164.946**		**689.164.946**
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH TĂNG																**32.851.374.919**	**32.733.374.919**	**118.000.000**		**118.000.000**					
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM																**-32.851.374.919**	**-32.733.374.919**	**-118.000.000**		**-118.000.000**					
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**218.000.000**	**218.000.000**				**107.921.000**	**107.921.000**				**110.000.000**	**110.000.000**									**110.000.000**	**110.000.000**			
	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	**200.000.000**	**200.000.000**				**90.000.000**	**90.000.000**				**110.000.000**	**110.000.000**				**-20.000.000**	**-20.000.000**				**90.000.000**	**90.000.000**			
	Thị xã Ayun Pa	200.000.000	200.000.000				90.000.000	90.000.000				110.000.000	110.000.000				-20.000.000	-20.000.000				90.000.000	90.000.000			
	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	**18.000.000**	**18.000.000**				**17.921.000**	**17.921.000**									**20.000.000**	**20.000.000**				**20.000.000**	**20.000.000**			
	Thị xã Ayun Pa	18.000.000	18.000.000				17.921.000	17.921.000									20.000.000	20.000.000				20.000.000	20.000.000			
2	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**33.509.000.000**	**32.264.000.000**	**1.245.000.000**		**1.245.000.000**	**10.863.455.424**	**10.136.390.095**	**727.065.329**		**727.065.329**	**22.565.112.183**	**22.090.855.512**	**474.256.671**		**474.256.671**	**4.143.530.081**	**4.173.530.081**	**-30.000.000**		**-30.000.000**	**26.708.642.264**	**26.264.385.593**	**444.256.671**		**444.256.671**
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	**20.417.000.000**	**20.417.000.000**				**2.777.629.488**	**2.777.629.488**				**17.634.310.512**	**17.634.310.512**				**-14.388.584.919**	**-14.388.584.919**				**3.245.725.593**	**3.245.725.593**			
	Huyện Đak Đoa	2.828.000.000	2.828.000.000									2.828.000.000	2.828.000.000				-1.480.000.000	-1.480.000.000				1.348.000.000	1.348.000.000			
	Huyện Kông Chro	5.066.000.000	5.066.000.000				271.671.500	271.671.500				4.789.268.500	4.789.268.500				-4.788.544.000	-4.788.544.000				724.500	724.500			
	Huyện Krông Pa	5.550.000.000	5.550.000.000				2.136.652.733	2.136.652.733				3.413.347.267	3.413.347.267				-3.413.347.000	-3.413.347.000				267	267			
	Huyện Phú Thiện	152.000.000	152.000.000				57.872.081	57.872.081				94.127.919	94.127.919				-94.127.919	-94.127.919								
	Huyện Mang Yang	4.572.000.000	4.572.000.000				311.433.174	311.433.174				4.260.566.826	4.260.566.826				-4.260.566.000	-4.260.566.000				826	826			
	Huyện Chư Păh	2.249.000.000	2.249.000.000									2.249.000.000	2.249.000.000				-352.000.000	-352.000.000				1.897.000.000	1.897.000.000			
	Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**12.415.000.000**	**11.235.000.000**	**1.180.000.000**		**1.180.000.000**	**8.053.854.161**	**7.326.788.832**	**727.065.329**		**727.065.329**	**4.285.801.671**	**3.876.545.000**	**409.256.671**		**409.256.671**	**19.171.115.000**	**19.142.115.000**	**29.000.000**		**29.000.000**	**23.456.916.671**	**23.018.660.000**	**438.256.671**	**0**	**438.256.671**
	Huyện Chư Sê	617.000.000	558.000.000	59.000.000		59.000.000	494.880.000	449.900.000	44.980.000		44.980.000	122.000.000	108.000.000	14.000.000		14.000.000	1.738.000.000	1.738.000.000				1.860.000.000	1.846.000.000	14.000.000		14.000.000
	Huyện Ia Pa	1.382.000.000	1.251.000.000	131.000.000		131.000.000	1.368.695.500	1.242.000.000	126.695.500		126.695.500	13.304.500	9.000.000	4.304.500		4.304.500	1.481.000.000	1.471.000.000	10.000.000		10.000.000	1.494.304.500	1.480.000.000	14.304.500		14.304.500
	Huyện Kbang	1.246.000.000	1.128.000.000	118.000.000		118.000.000	1.245.852.829	1.127.885.000	117.967.829		117.967.829	147.171	115.000	32.171		32.171	259.000.000	259.000.000				259.147.171	259.115.000	32.171		32.171
	Huyện Kông Chro	3.152.000.000	2.851.000.000	301.000.000		301.000.000	3.116.123.832	2.819.003.832	297.120.000		297.120.000	430.000	430.000				4.060.000.000	4.060.000.000				4.060.430.000	4.060.430.000			
	Huyện Krông Pa	2.582.000.000	2.337.000.000	245.000.000		245.000.000	3.080.000		3.080.000		3.080.000	2.578.920.000	2.337.000.000	241.920.000		241.920.000	6.397.549.000	6.378.549.000	19.000.000		19.000.000	8.976.469.000	8.715.549.000	260.920.000		260.920.000
	Huyện Mang Yang	1.865.000.000	1.688.000.000	177.000.000		177.000.000	1.825.222.000	1.688.000.000	137.222.000		137.222.000		0				4.260.566.000	4.260.566.000				4.260.566.000	4.260.566.000			
	Huyện Chư Prông	1.571.000.000	1.422.000.000	149.000.000		149.000.000						1.571.000.000	1.422.000.000	149.000.000		149.000.000	975.000.000	975.000.000				2.546.000.000	2.397.000.000	149.000.000		149.000.000
	Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	**677.000.000**	**612.000.000**	**65.000.000**		**65.000.000**	**31.971.775**	**31.971.775**				**645.000.000**	**580.000.000**	**65.000.000**		**65.000.000**	**-639.000.000**	**-580.000.000**	**-59.000.000**		**-59.000.000**	**6.000.000**		**6.000.000**		**6.000.000**
	Huyện Chư Sê	50.000.000	44.000.000	6.000.000		6.000.000						50.000.000	44.000.000	6.000.000		6.000.000	-44.000.000	-44.000.000				6.000.000		6.000.000		6.000.000
	Huyện Ia Pa	109.000.000	99.000.000	10.000.000		10.000.000						109.000.000	99.000.000	10.000.000		10.000.000	-109.000.000	-99.000.000	-10.000.000		-10.000.000					
	Huyện Kông Chro	249.000.000	225.000.000	24.000.000		24.000.000	31.971.775	31.971.775				217.000.000	193.000.000	24.000.000		24.000.000	-217.000.000	-193.000.000	-24.000.000		-24.000.000					
	Huyện Krông Pa	203.000.000	184.000.000	19.000.000		19.000.000						203.000.000	184.000.000	19.000.000		19.000.000	-203.000.000	-184.000.000	-19.000.000		-19.000.000					
	Huyện Phú Thiện	66.000.000	60.000.000	6.000.000		6.000.000						66.000.000	60.000.000	6.000.000		6.000.000	-66.000.000	-60.000.000	-6.000.000		-6.000.000					
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**	**7.437.000.000**	**5.570.000.000**	**1.867.000.000**		**1.867.000.000**	**7.033.005.893**	**5.326.840.168**	**1.706.165.725**		**1.706.165.725**	**372.591.107**	**237.482.832**	**135.108.275**		**135.108.275**	**13.300.129.919**	**13.204.129.919**	**96.000.000**		**96.000.000**	**13.672.721.026**	**13.441.612.751**	**231.108.275**		**231.108.275**
	Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN	**7.437.000.000**	**5.570.000.000**	**1.867.000.000**		**1.867.000.000**	**7.033.005.893**	**5.326.840.168**	**1.706.165.725**		**1.706.165.725**	**372.591.107**	**237.482.832**	**135.108.275**		**135.108.275**	**13.300.129.919**	**13.204.129.919**	**96.000.000**		**96.000.000**	**13.672.721.026**	**13.441.612.751**	**231.108.275**		**231.108.275**
	Thị xã An Khê	79.000.000	59.000.000	20.000.000		20.000.000	79.000.000	59.000.000	20.000.000		20.000.000						286.000.000	276.000.000	10.000.000		10.000.000	286.000.000	276.000.000	10.000.000		10.000.000
	Huyện Chư Puh	417.000.000	312.000.000	105.000.000		105.000.000	417.000.000	312.000.000	105.000.000		105.000.000						108.000.000	108.000.000				108.000.000	108.000.000			
	Huyện Chư Sê	343.000.000	257.000.000	86.000.000		86.000.000	336.039.000	252.649.000	83.390.000		83.390.000	990.000	745.000	245.000		245.000	44.000.000	44.000.000				44.990.000	44.745.000	245.000		245.000
	Huyện Đak Đoa	720.000.000	539.000.000	181.000.000		181.000.000	718.293.000	539.000.000	179.293.000		179.293.000						2.718.000.000	2.662.000.000	56.000.000		56.000.000	2.718.000.000	2.662.000.000	56.000.000		56.000.000
	Huyện Đak Pơ	390.000.000	292.000.000	98.000.000		98.000.000	387.840.000	292.000.000	95.840.000		95.840.000						773.600.000	773.600.000				773.600.000	773.600.000			
	Huyện Ia Pa	758.000.000	568.000.000	190.000.000		190.000.000	757.998.000	568.000.000	189.998.000		189.998.000	2.000		2.000		2.000	517.000.000	517.000.000				517.002.000	517.000.000	2.000		2.000
	Huyện Kbang	749.000.000	561.000.000	188.000.000		188.000.000	742.311.000	561.000.000	181.311.000		181.311.000	6.429.000		6.429.000		6.429.000	1.274.000.000	1.274.000.000				1.280.429.000	1.274.000.000	6.429.000		6.429.000
	Huyện Kông Chro	1.667.000.000	1.249.000.000	418.000.000		418.000.000	1.638.606.000	1.220.640.000	417.966.000		417.966.000	24.000.000	24.000.000				3.559.052.000	3.535.052.000	24.000.000		24.000.000	3.583.052.000	3.559.052.000	24.000.000		24.000.000
	Huyện Phú Thiện	478.000.000	358.000.000	120.000.000		120.000.000	470.663.524	355.011.168	115.652.356		115.652.356	7.336.476	2.988.832	4.347.644		4.347.644	1.016.477.919	1.010.477.919	6.000.000		6.000.000	1.023.814.395	1.013.466.751	10.347.644		10.347.644
	Huyện Chư Prông	971.000.000	727.000.000	244.000.000		244.000.000	900.506.369	710.340.000	190.166.369		190.166.369	53.833.631		53.833.631		53.833.631	1.705.000.000	1.705.000.000				1.758.833.631	1.705.000.000	53.833.631		53.833.631
	Huyện Chư Păh	865.000.000	648.000.000	217.000.000		217.000.000	584.749.000	457.200.000	127.549.000		127.549.000	280.000.000	209.749.000	70.251.000		70.251.000	1.299.000.000	1.299.000.000				1.579.000.000	1.508.749.000	70.251.000		70.251.000

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Kinh phí đã giải ngân trong năm 2022 và trong năm 2023 thuộc nguồn vốn năm 2022					Kinh phí chưa giải ngân hết năm 2022 đã được chuyển nguồn sang năm 2024					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm(-)					Kinh phí giao để thực hiện sau khi điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=2-7	13=14+15	14=4-9	15=5-10	16=17+18	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=12+17	23=24+25	24=14+19	25=15+20
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	17.816.000.000	17.816.000.000				4.056.929.026	4.056.929.026				13.759.070.974	13.759.070.974				-10.702.000.000	-10.702.000.000				3.057.070.974	3.057.070.974			
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	16.756.000.000	16.756.000.000				4.056.929.026	4.056.929.026				12.699.070.974	12.699.070.974				-9.642.000.000	-9.642.000.000				3.057.070.974	3.057.070.974			
	Thị xã Ayun Pa	1 239 000 000	1 239 000 000				148 700 000	148 700 000				1 090 300 000	1 090 300 000				-382 000 000	-382 000 000				708 300 000	708 300 000			
	Huyện Chư Sê	3 539 000 000	3 539 000 000					0				3 539 000 000	3 539 000 000				-1 738 000 000	-1 738 000 000				1 801 000 000	1 801 000 000			
	Huyện Đăk Đoa	1 979 000 000	1 979 000 000				918 676 080	918 676 080				1 060 323 920	1 060 323 920				-802 848 000	-802 848 000				257 475 920	257 475 920			
	Huyện Đăk Pơ	917 000 000	917 000 000				891 390 000	891 390 000				25 610 000	25 610 000				-25 600 000	-25 600 000				10 000	10 000			
	Huyện Kbang	1 770 000 000	1 770 000 000				410 859 460	410 859 460				1 359 140 540	1 359 140 540				-1 359 000 000	-1 359 000 000				140 540	140 540			
	Huyện Kông Pa	4 038 000 000	4 038 000 000				1 256 797 178	1 256 797 178				2 781 202 822	2 781 202 822				-2 781 202 000	-2 781 202 000				822	822			
	Huyện Phú Thiện	1 239 000 000	1 239 000 000				390 650 000	390 650 000				848 350 000	848 350 000				-848 350 000	-848 350 000				0	0			
	Huyện Chư Prông	2 035 000 000	2 035 000 000				39 856 308	39 856 308				1 995 143 692	1 995 143 692				-1 705 000 000	-1 705 000 000				290 143 692	290 143 692			
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.060.000.000	1.060.000.000									1.060.000.000	1.060.000.000				-1.060.000.000	-1.060.000.000								
	Huyện Chư Pưh	108 000 000	108 000 000									108 000 000	108 000 000				-108 000 000	-108 000 000								
	Huyện Đăk Đoa	215 000 000	215 000 000									215 000 000	215 000 000				-215 000 000	-215 000 000								
	Huyện Đăk Pơ	102 000 000	102 000 000									102 000 000	102 000 000				-102 000 000	-102 000 000								
	Huyện Kbang	174 000 000	174 000 000									174 000 000	174 000 000				-174 000 000	-174 000 000								
	Huyện Chư Prông	195 000 000	195 000 000									195 000 000	195 000 000				-195 000 000	-195 000 000								
	Huyện Chư Pưh	266 000 000	266 000 000									266 000 000	266 000 000				-266 000 000	-266 000 000								
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.766.000.000	1.598.000.000	168.000.000		168.000.000	1.515.062.245	1.406.407.245	108.655.000		108.655.000	244.592.755	191.592.755	53.000.000		53.000.000	-244.592.000	-191.592.000	-53.000.000		-53.000.000	755	755			
	Huyện Đăk Đoa	555.000 000	502 000 000	53 000 000		53 000 000	370 847 245	370 847 245				184 152 755	131 152 755	53 000 000		53 000 000	-184 152 000	-131 152 000	-53 000 000		-53 000 000	755	755			
	Huyện Kông Chro	1 211 000 000	1 096 000 000	115 000 000		115 000 000	1 144 215 000	1 035 560 000	108 655 000		108 655 000	60 440 000	60 440 000				-60 440 000	-60 440 000								
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS của nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	8.608.000.000	8.568.000.000	32.000.000		32.000.000	318.498.000	297.298.000	21.200.000		21.200.000	8.281.502.000	8.270.702.000	10.800.000		10.800.000	-6.531.000.000	-6.524.000.000	-7.000.000		-7.000.000	1.750.502.000	1.746.702.000	3.800.000		3.800.000
	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS của nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	8.249.000.000	8.249.000.000									8.249.000.000	8.249.000.000				-6.688.298.000	-6.688.298.000				1.560.702.000	1.560.702.000			
	Thị xã An Khê	529 000 000	529 000 000									529 000 000	529 000 000				-254 298 000	-254 298 000				274 702 000	274 702 000			
	Huyện Đăk Pơ	646 000 000	646 000 000									646 000 000	646 000 000				-646 000 000	-646 000 000								
	Huyện Ia Pa	1 889 000 000	1 889 000 000									1 889 000 000	1 889 000 000				-1 889 000 000	-1 889 000 000								
	Huyện Kông Chro	2 438 000 000	2 438 000 000									2 438 000 000	2 438 000 000				-2 438 000 000	-2 438 000 000								
	Huyện Chư Prông	1 230 000 000	1 230 000 000									1 230 000 000	1 230 000 000				-780 000 000	-780 000 000				450 000 000	450 000 000			
	Huyện Chư Pưh	1 517 000 000	1 517 000 000									1 517 000 000	1 517 000 000				-681 000 000	-681 000 000				836 000 000	836 000 000			
	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	351.000.000	319.000.000	32.000.000		32.000.000	318.498.000	297.298.000	21.200.000		21.200.000	32.502.000	21.702.000	10.800.000		10.800.000	157.298.000	164.298.000	-7.000.000		-7.000.000	189.800.000	186.000.000	3.800.000		3.800.000
	Thị xã An Khê	107 000 000	97 000 000	10 000 000		10 000 000	75 298 000	75 298 000				31 702 000	21 702 000	10 000 000		10 000 000	-31 702 000	-21 702 000	-10 000 000		-10 000 000					
	Thị xã Ayun Pa	118 000 000	108 000 000	10 000 000		10 000 000	117 200 000	108 000 000	9 200 000		9 200 000	800 000		800 000		800 000	157 000 000	157 000 000				157 800 000	157 000 000	800 000		800 000
	Huyện Ia Pa	126 000 000	114 000 000	12 000 000		12 000 000	126 000 000	114 000 000	12 000 000		12 000 000						32 000 000	29 000 000	3 000 000		3 000 000	32 000 000	29 000 000	3 000 000		3 000 000
7	Dự án 10: Truyền thông, truyền truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	482.000.000	441.000.000	41.000.000		41.000.000	264.632.000	252.332.000	12.300.000		12.300.000	204.668.000	188.668.000	16.000.000		16.000.000	33.932.000	39.932.000	-6.000.000		-6.000.000	238.600.000	228.600.000	10.000.000		10.000.000
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN	301.000.000	272.000.000	29.000.000		29.000.000	258.332.000	246.232.000	12.100.000		12.100.000	35.768.000	25.768.000	10.000.000		10.000.000	202.832.000	202.832.000				238.600.000	228.600.000	10.000.000		10.000.000
	Thị xã Ayun Pa	101.000.000	91.000.000	10.000.000		10.000.000	87.400.000	87.400.000				13.600.000	3.600.000	10.000.000		10.000.000	225.000.000	225.000.000				238.600.000	228.600.000	10.000.000		10.000.000
	Huyện Kong Chro	200.000.000	181.000.000	19.000.000		19.000.000	170.932.000	158.832.000	12.100.000		12.100.000	22.168.000	22.168.000				-22.168.000	-22.168.000								
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	48.000.000	48.000.000									48.000.000	48.000.000				-48.000.000	-48.000.000								
	Huyện Kông Chro	40 000 000	40 000 000									40 000 000	40 000 000				-40 000 000	-40 000 000								
	Huyện Phú Thiện	8 000 000	8 000 000									8 000 000	8 000 000				-8 000 000	-8 000 000								
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	133.000.000	121.000.000	12.000.000		12.000.000	6.300.000	6.100.000	200.000		200.000	120.900.000	114.900.000	6.000.000		6.000.000	-120.900.000	-114.900.000	-6.000.000		-6.000.000					
	Huyện Đăk Đoa	36 000 000	33 000 000	3 000 000		3 000 000						36 000 000	33 000 000	3 000 000		3 000 000	-36.000.000	-33 000 000	-3 000 000		-3 000 000					
	Huyện Ia Pa	32 000 000	29 000 000	3 000 000		3 000 000						32 000 000	29 000 000	3 000 000		3 000 000	-32 000 000	-29 000 000	-3 000 000		-3 000 000					
	Huyện Kông Chro	65 000 000	59 000 000	6 000 000		6 000 000	6 300 000	6 100 000	200 000		200 000	52 900 000	52 900 000				-52 900 000	-52 900 000								

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯA GIẢI NGÂN HẾT NĂM 2023 ĐÃ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 378 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Kinh phí đã giải ngân trong năm 2023 thuộc nguồn vốn năm 2023					Kinh phí chưa giải ngân hết năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)					Kinh phí giao để thực hiện sau khi điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3				5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=2-7	13=14+15	14=4-9	15=5-10	16=17+18	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=12+17	23=24+25	24=14+19	25=15+20
	TỔNG CỘNG	184.674.000.000	172.035.000.000	10.639.000.000		10.639.000.000	44.694.577.474	37.630.484.848	7.064.092.626		7.064.092.626	139.502.479.361	136.177.932.638	3.324.546.723		3.324.546.723	0	0	0		0	139.502.479.361	136.177.932.638	3.324.546.723		3.324.546.723
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH TĂNG																33.622.181.000	33.275.121.000	347.060.000		347.060.000					
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM																-33.622.181.000	-33.275.121.000	-347.060.000		-347.060.000					
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	4.936.000.000	4.936.000.000				4.011.869.000	4.011.869.000				917.000.000	917.000.000				1.327.000.000	1.327.000.000				2.244.000.000	2.244.000.000			
	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	4.390.000.000	4.390.000.000				3.498.745.000	3.498.745.000				890.000.000	890.000.000				508.000.000	508.000.000				1.398.000.000	1.398.000.000			
	Huyện Krông Pa	3.050.000.000	3.050.000.000				2.158.745.000	2.158.745.000				890.000.000	890.000.000				200.000.000	200.000.000				1.090.000.000	1.090.000.000			
	Huyện Chư Prông	1.340.000.000	1.340.000.000				1.340.000.000	1.340.000.000									308.000.000	308.000.000				308.000.000	308.000.000			
	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	546.000.000	546.000.000				513.124.000	513.124.000				27.000.000	27.000.000				819.000.000	819.000.000				846.000.000	846.000.000			
	Huyện Chư Prông	546.000.000	546.000.000				513.124.000	513.124.000				27.000.000	27.000.000				819.000.000	819.000.000				846.000.000	846.000.000			
2	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	69.252.000.000	66.779.000.000	2.473.000.000		2.473.000.000	9.998.540.917	9.320.108.957	678.431.960		678.431.960	59.035.238.509	57.277.986.469	1.757.252.040		1.757.252.040	-2.771.803.800	-2.661.803.800	-110.000.000		-110.000.000	56.263.434.709	54.616.182.669	1.647.252.040		1.647.252.040
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	40.916.000.000	40.916.000.000				1.812.183.391	1.812.183.391				39.103.816.609	39.103.816.609				-11.069.018.000	-11.069.018.000				28.034.798.609	28.034.798.609			
	Huyện Kbang	1.567.000.000	1.567.000.000									1.567.000.000	1.567.000.000				-1.567.000.000	-1.567.000.000								
	Huyện Ia Pa	1.835.000.000	1.835.000.000									1.835.000.000	1.835.000.000				-107.000.000	-107.000.000				1.728.000.000	1.728.000.000			
	Huyện Đak Pơ	247.000.000	247.000.000									247.000.000	247.000.000				-247.000.000	-247.000.000				0	0			
	Huyện Kông Chro	9.848.000.000	9.848.000.000				1.812.183.391	1.812.183.391				8.035.816.609	8.035.816.609				-677.564.000	-677.564.000				7.358.252.609	7.358.252.609			
	Huyện Chư Pưh	3.412.000.000	3.412.000.000									3.412.000.000	3.412.000.000				-593.000.000	-593.000.000				2.819.000.000	2.819.000.000			
	Huyện Mang Yang	6.722.000.000	6.722.000.000									6.722.000.000	6.722.000.000				-4.621.800.000	-4.621.800.000				2.100.200.000	2.100.200.000			
	Huyện Krông Pa	11.677.000.000	11.677.000.000									11.677.000.000	11.677.000.000				-1.377.654.000	-1.377.654.000				10.299.346.000	10.299.346.000			
	Huyện Đức Cơ	314.000.000	314.000.000									314.000.000	314.000.000				-314.000.000	-314.000.000								
	Huyện Chư Prông	1.108.000.000	1.108.000.000									1.108.000.000	1.108.000.000				-1.108.000.000	-1.108.000.000								
	Huyện Chư Păh	4.186.000.000	4.186.000.000									4.186.000.000	4.186.000.000				-456.000.000	-456.000.000				3.730.000.000	3.730.000.000			
	Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	25.508.000.000	23.282.000.000	2.226.000.000		2.226.000.000	7.791.845.900	7.161.866.940	629.978.960		629.978.960	17.710.383.100	16.120.133.060	1.590.250.040		1.590.250.040	9.942.251.000	9.952.251.000	-10.000.000		-10.000.000	27.652.634.100	26.072.384.060	1.580.250.040		1.580.250.040
	Huyện Kbang	3.675.000.000	3.354.000.000	321.000.000		321.000.000	3.074.736.000	2.823.736.000	251.000.000		251.000.000	600.264.000	530.264.000	70.000.000		70.000.000	3.138.000.000	3.138.000.000				3.738.264.000	3.668.264.000	70.000.000		70.000.000
	Huyện Ia Pa	4.078.000.000	3.722.000.000	356.000.000		356.000.000	4.031.880.900	3.721.130.940	310.749.960		310.749.960	46.119.100	869.060	45.250.040		45.250.040	1.795.000.000	1.795.000.000				1.841.119.100	1.795.869.060	45.250.040		45.250.040
	Huyện Mang Yang	5.502.000.000	5.022.000.000	480.000.000		480.000.000	685.229.000	617.000.000	68.229.000		68.229.000	4.811.000.000	4.405.000.000	406.000.000		406.000.000	788.800.000	788.800.000				5.599.800.000	5.193.800.000	406.000.000		406.000.000
	Huyện Krông Pa	7.619.000.000	6.954.000.000	665.000.000		665.000.000		-			-	7.619.000.000	6.954.000.000	665.000.000		665.000.000	678.451.000	656.451.000	22.000.000		22.000.000	8.297.451.000	7.610.451.000	687.000.000		687.000.000
	Huyện Chư Prông	4.634.000.000	4.230.000.000	404.000.000		404.000.000		-			-	4.634.000.000	4.230.000.000	404.000.000		404.000.000	3.542.000.000	3.574.000.000	-32.000.000		-32.000.000	8.176.000.000	7.804.000.000	372.000.000		372.000.000
	Nội dung 3 - Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	2.828.000.000	2.581.000.000	247.000.000		247.000.000	394.511.626	346.058.626	48.453.000		48.453.000	2.221.038.800	2.054.036.800	167.002.000		167.002.000	-1.645.036.800	-1.545.036.800	-100.000.000		-100.000.000	576.002.000	509.000.000	67.002.000		67.002.000
	Huyện Ia Pa	457.000.000	417.000.000	40.000.000		40.000.000	87.998.000	67.000.000	20.998.000		20.998.000	369.002.000	350.000.000	19.002.000		19.002.000	-150.000.000	-150.000.000				219.002.000	200.000.000	19.002.000		19.002.000
	Huyện Kông Chro	1.041.000.000	950.000.000	91.000.000		91.000.000	286.550.426	259.095.426	27.455.000		27.455.000	542.000.000	510.000.000	32.000.000		32.000.000	-542.000.000	-510.000.000	-32.000.000		-32.000.000					
	Huyện Phú Thiện	279.000.000	255.000.000	24.000.000		24.000.000	19.963.200	19.963.200				259.036.800	235.036.800	24.000.000		24.000.000	-259.036.800	-235.036.800	-24.000.000		-24.000.000					
	Huyện Krông Pa	853.000.000	779.000.000	74.000.000		74.000.000						853.000.000	779.000.000	74.000.000		74.000.000	-514.000.000	-470.000.000	-44.000.000		-44.000.000	339.000.000	309.000.000	30.000.000		30.000.000
	Huyện Chư Sê	198.000.000	180.000.000	18.000.000		18.000.000						198.000.000	180.000.000	18.000.000		18.000.000	-180.000.000	-180.000.000				18.000.000	0	18.000.000		18.000.000
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**	26.947.000.000	20.087.000.000	6.860.000.000		6.860.000.000	24.100.829.455	18.433.312.299	5.667.517.156		5.667.517.156	2.594.578.954	1.615.140.761	979.438.193		979.438.193	22.232.930.000	21.883.870.000	349.060.000		349.060.000	24.827.508.954	23.499.010.761	1.328.498.193	0	1.328.498.193
	Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN	26.947.000.000	20.087.000.000	6.860.000.000		6.860.000.000	24.100.829.455	18.433.312.299	5.667.517.156		5.667.517.156	2.594.578.954	1.615.140.761	979.438.193		979.438.193	22.232.930.000	21.883.870.000	349.060.000		349.060.000	24.827.508.954	23.499.010.761	1.328.498.193		1.328.498.193
	Huyện Kbang	2.026.000.000	1.510.000.000	516.000.000		516.000.000	1.452.234.000	1.072.000.000	380.234.000		380.234.000	638.919.000	438.000.000	200.919.000		200.919.000	1.453.000.000	1.453.000.000				2.091.919.000	1.891.000.000	200.919.000		200.919.000
	Huyện Ia Pa	2.052.000.000	1.530.000.000	522.000.000		522.000.000	2.025.630.000	1.530.000.000	495.630.000		495.630.000	26.370.000		26.370.000		26.370.000	2.311.000.000	2.311.000.000				2.337.370.000	2.311.000.000	26.370.000		26.370.000
	Huyện Đak Pơ	1.056.000.000	787.000.000	269.000.000		269.000.000	885.155.000	787.000.000	98.155.000		98.155.000	170.845.000		170.845.000		170.845.000	673.400.000	656.400.000	17.000.000		17.000.000	844.245.000	656.400.000	187.845.000		187.845.000
	Huyện Kông Chro	4.510.000.000	3.362.000.000	1.148.000.000		1.148.000.000	4.171.999.060	3.157.994.060	1.014.005.000		1.014.005.000	263.639.000	177.987.000	85.652.000		85.652.000	3.016.008.000	2.761.948.000	254.060.000		254.060.000	3.279.647.000	2.939.935.000	339.712.000		339.712.000
	Huyện Chư Pưh	1.128.000.000	841.000.000	287.000.000		287.000.000	1.114.156.552	841.000.000	273.156.552		273.156.552	13.843.448		13.843.448		13.843.448	1.419.000.000	1.419.000.000				1.432.843.448	1.419.000.000	13.843.448		13.843.448
	Huyện Phú Thiện	1.294.000.000	965.000.000	329.000.000		329.000.000	1.276.064.485	965.000.000	311.064.485		311.064.485	17.935.515		17.935.515		17.935.515	780.522.000	756.522.000	24.000.000		24.000.000	798.457.515	756.522.000	41.935.515		41.935.515
	Huyện Ia Grai	484.000.000	361.000.000	123.000.000		123.000.000	484.000.000	361.000.000	123.000.000		123.000.000						647.000.000	647.000.000				647.000.000	647.000.000			
	Huyện Mang Yang	2.785.000.000	2.076.000.000	709.000.000		709.000.000	2.544.957.000	1.973.000.000	571.957.000		571.957.000	138.000.000	103.000.000	35.000.000		35.000.000	3.833.000.000	3.833.000.000				3.971.000.000	3.936.000.000	35.000.000		35.000.000
	Huyện Krông Pa	3.759.000.000	2.802.000.000	957.000.000		957.000.000	3.738.091.180	2.802.000.000	936.091.180		936.091.180						1.232.000.000	1.210.000.000	22.000.000		22.000.000	1.232.000.000	1.210.000.000	22.000.000		22.000.000
	Huyện Đức Cơ	1.955.000.000	1.457.000.000	498.000.000		498.000.000	1.584.845.000	1.270.550.000	314.295.000		314.295.000	370.155.000	186.450.000	183.705.000		183.705.000	2.633.000.000	2.633.000.000				3.003.155.000	2.819.450.000	183.705.000		183.705.000
	Huyện Chư Sê	930.000.000	693.000.000	237.000.000		237.000.000	923.988.000	688.164.000	235.824.000		235.824.000	2.428.000	1.813.000	615.000		615.000	473.000.000	473.000.000				475.428.000	474.813.000	615.000		615.000
	Huyện Chư Prông	2.627.000.000	1.958.000.000	669.000.000		669.000.000	2.344.153.169	1.824.495.000	519.658.169		519.658.169	167.000.000	124.000.000	43.000.000		43.000.000	1.844.000.000	1.812.000.000	32.000.000		32.000.000	2.011.000.000	1.936.000.000	75.000.000		75.000.000
	Huyện Chư Păh	2.341.000.000	1.745.000.000	596.000.000		596.000.000	1.555.556.009	1.161.109.239	394.446.770		394.446.770	785.443.991	583.890.761	201.553.230		201.553.230	1.918.000.000	1.918.000.000				2.703.443.991	2.501.890.761	201.553.230		201.553.230
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	71.247.000.000	70.530.000.000	717.000.000	0	717.000.000	5.014.999.550	4.343.796.040	671.203.510	0	671.203.510	66.232.000.450	66.186.203.960	45.796.490	0	45.796.490	-16.058.682.200	-16.058.682.200	0	0	0	50.173.318.250	50.127.521.760	45.796.490	0	45.796.490

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Kinh phí đã giải ngân trong năm 2023 (thuộc nguồn vốn năm 2023)					Kinh phí chưa giải ngân hết năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)					Kinh phí giao để thực hiện sau khi điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=2-7	13=14+15	14=4-9	15=5-10	16=17+18	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=11+17	23=24+25	24=14+19	25=15+20
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	1.777.000.000	1.060.000.000	717.000.000		717.000.000	671.203.510		671.203.510		671.203.510	1.105.796.490	1.060.000.000	45.796.490		45.796.490	-293.000.000	-293.000.000				812.796.490	767.000.000	45.796.490		45.796.490
	Huyện Chư Sê	1 777 000 000	1 060 000 000	717 000 000		717 000 000	671 203 510		671 203 510		671 203 510	1 105 796 490	1 060 000 000	45 796 490		45 796 490	-293 000 000	-293 000 000				812 796 490	767 000 000	45 796 490		45 796 490
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	66.911.000.000	66.911.000.000				4.244.366.039	4.244.366.039				62.666.633.961	62.666.633.961				-12.306.682.200	-12.306.682.200				49.359.951.761	49.359.951.761			
	Huyện Kbang	9 279 000 000	9 279 000 000				340 505 245	340 505 245				8 938 494 755	8 938 494 755				-2 497 000 000	-2 497 000 000				6 441 494 755	6 441 494 755			
	Huyện Ia Pa	3 364 000 000	3 364 000 000									3 364 000 000	3 364 000 000				-2 000 000 000	-2 000 000 000				1 364 000 000	1 364 000 000			
	Huyện Đak Pơ	4 694 000 000	4 694 000 000				799 510 000	799 510 000				3 894 490 000	3 894 490 000				-48 400 000	-48 400 000				3 846 090 000	3 846 090 000			
	Huyện Chư Pưh	3 834 000 000	3 834 000 000									3 834 000 000	3 834 000 000				-500 000 000	-500 000 000				3 334 000 000	3 334 000 000			
	Huyện Phú Thiện	7 542 000 000	7 542 000 000				1 549 899 000	1.549.899 000				5.992.101 000	5 992.101 000				-490.485 200	-490.485 200				5 501 615 800	5 501 615 800			
	Huyện Ia Grai	8 419.000.000	8 419 000 000				284 994 830	284.994 830				8 134 005.170	8 134 005 170				-647 000.000	-647.000 000				7 487 005 170	7.487 005.170			
	Huyện Krông Pa	8 857 000 000	8 857.000.000				266 555.724	266.555.724				8 590 444.276	8 590 444 276				-218.797 000	-218 797 000				8 371.647 276	8 371 647.276			
	Huyện Đức Cơ	5 477.000 000	5.477 000 000				1 002.901.240	1.002 901 240				4.474.098 760	4 474 098 760				-2.204 000 000	-2 204 000.000				2 270.098 760	2.270.098 760			
	Huyện Chư Prông	9 107.000 000	9 107 000 000									9 107 000 000	9 107 000 000				-4.046 000 000	-4 046 000 000				5 061 000 000	5 061 000 000			
	Huyện Chư Păh	6 338 000 000	6 338 000 000									6 338 000 000	6 338 000 000				-655 000 000	-655 000 000				5 683 000 000	5 683 000 000			
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở cấc cấp	2.559.000.000	2.559.000.000				99.430.001	99.430.001				2.459.569.999	2.459.569.999				-2.459.000.000	-2.459.000.000				569.999	569.999			
	Huyện Kbang	527 000 000	527 000 000									527.000 000	527 000 000				-527.000 000	-527 000 000								
	Huyện Đak Pơ	310 000 000	310 000 000				99 430 001	99 430 001				210.569 999	210.569 999				-210 000 000	-210 000 000				569 999	569 999			
	Huyện Chư Pưh	326.000 000	326 000 000									326 000 000	326 000 000				-326 000 000	-326.000 000								
	Huyện Chư Prông	589 000 000	589 000 000									589 000 000	589 000 000				-589.000 000	-589 000 000								
	Huyện Chư Păh	807 000 000	807.000 000									807 000 000	807 000 000				-807 000 000	-807 000 000								
5	Dự án 8: Thực hiện tình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	4.096.000.000	3.705.000.000	391.000.000		391.000.000	638.140.773	594.200.773	43.940.000		43.940.000	3.457.859.227	3.110.799.227	347.060.000		347.060.000	-1.171.780.000	-999.720.000	-172.060.000		-172.060.000	2.286.079.227	2.111.079.227	175.000.000		175.000.000
	Huyện Đak Pơ	829.000.000	750 000 000	79 000 000		79 000 000	105 846 360	105 846 360			-	723 153 640	664 153 640	79 000 000		79 000 000	-107 000 000	-90 000 000	-17 000 000		-17 000 000	616 153 640	574.153 640	42 000 000		42 000 000
	Huyện Kông Chro	3 267 000 000	2 955 000 000	312 000 000		312 000 000	532.294 413	488 354 413	43 940 000		43 940 000	2.734 705 587	2 466 645 587	268 060 000		268 060 000	-1.064 780 000	-909 720 000	-155 060 000		-155 060 000	1.669.925 587	1 556.925 587	113 000 000		113 000 000
6	Dự án 9: Bảo tồn phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	5.449.000.000	5.625.000.000	24.000.000		24.000.000	215.683.779	215.683.779				5.233.316.221	5.209.316.221	24.000.000	0	24.000.000	-1.729.000.000	-1.737.000.000	8.000.000		8.000.000	3.504.316.221	3.472.316.221	32.000.000		32.000.000
	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có kho khăn đặc thù	5.195.000.000	5.195.000.000									5.195.000.000	5.195.000.000				-1.849.000.000	-1.849.000.000				3.346.000.000	3.346.000.000			
	Huyện Ia Pa	5 195 000 000	5 195 000 000									5 195 000 000	5 195 000 000				-1 849 000 000	-1 849 000 000				3 346 000 000	3 346 000 000			
	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	254.000.000	230.000.000	24.000.000		24.000.000	215.683.779	215.683.779				38.316.221	14.316.221	24.000.000		24.000.000	120.000.000	112.000.000	8.000.000		8.000.000	158.316.221	126.316.221	32.000.000		32.000.000
	Huyện Ia Pa	254.000.000	230 000 000	24 000 000		24 000 000	215 683 779	215 683 779				38.316 221	14 316 221	24 000 000		24.000 000	120.000 000	112 000 000	8 000 000		8.000 000	158 316.221	126 316 221	32 000 000		32 000 000
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2.747.000.000	2.573.000.000	174.000.000	0	174.000.000	714.514.000	711.514.000	3.000.000	0	3.000.000	2.032.486.000	1.861.486.000	171.000.000	0	171.000.000	-1.828.664.000	-1.753.664.000	-75.000.000	0	-75.000.000	203.822.000	107.822.000	96.000.000	0	96.000.000
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN	2.136.000.000	1.990.000.000	146.000.000		146.000.000	707.900.000	707.900.000				1.428.100.000	1.282.100.000	146.000.000	0	146.000.000	-1.228.664.000	-1.178.664.000	-50.000.000		-50.000.000	199.356.000	103.356.000	96.000.000		96.000.000
	Huyện Kông Chro	730 000 000	680 000 000	50 000 000		50 000 000	386 336 000	386 336 000				343 664 000	293 664 000	50.000 000		50 000 000	-343 664 000	-293 664 000	-50 000 000		-50 000 000					
	Huyện Đức Cơ	470 000 000	440.000 000	30.000 000		30 000 000	321 644 000	321 644 000				148 356 000	118 356 000	30 000 000		30 000 000	-115.000 000	-115 000 000				33 356 000	3 356 000	30.000 000		30 000 000
	Huyện Chư Prông	936 000 000	870 000 000	66 000 000		66 000 000						936 000 000	870.000 000	66 000 000		66 000 000	-770 000 000	-770 000 000				166 000 000	100 000 000	66 000 000		66 000 000
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	206.000.000	206.000.000									206.000.000	206.000.000				-206.000.000	-206.000.000								
	Huyện Đak Pơ	27 000 000	27 000 000									27 000 000	27 000 000				-27 000 000	-27 000 000								
	Huyện Kông Chro	148 000 000	148 000 000									148 000 000	148 000 000				-148 000 000	-148 000 000								
	Huyện Phú Thiện	31 000 000	31 000 000									31 000 000	31 000 000				-31 000 000	-31 000 000								
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	405.000.000	377.000.000	28.000.000		28.000.000	6.534.000	3.534.000	3.000.000		3.000.000	398.466.000	373.466.000	25.000.000	0	25.000.000	-394.000.000	-369.000.000	-25.000.000		-25.000.000	4.466.000	4.466.000			
	Huyện Ia Pa	120 000 000	112 000 000	8 000 000		8 000 000	-				-	120 000 000	112 000 000	8 000 000		8 000 000	-120 000 000	-112 000 000	-8 000 000		-8 000 000					
	Huyện Đak Pơ	45 000 000	42 000 000	3.000 000		3 000 000	6 534 000	3.534 000	3 000 000		3 000 000	38 466 000	38 466 000			0	-34.000 000	-34 000 000				4 466 000	4 466 000			
	Huyện Kông Chro	240 000 000	223 000 000	17 000 000		17 000 000		-			-	240 000 000	223 000 000	17 000 000		17 000 000	-240 000 000	-223 000 000	-17 000 000		-17 000 000					

Phụ lục 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 378 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ năm 2024 theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)					Kinh phí giao để thực hiện sau điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=2+7	13=14+15	14=4+9	15=5+10
	TỔNG CỘNG	**16.094.000.000**	**13.720.000.000**	**2.374.000.000**		**2.374.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.094.000.000**	**13.720.000.000**	**2.374.000.000**		**2.374.000.000**
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH TĂNG						**1.353.000.000**	**1.184.000.000**	**169.000.000**		**169.000.000**					
	TỔNG CỘNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM						**-1.353.000.000**	**-1.184.000.000**	**-169.000.000**		**-169.000.000**					
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**2.404.000.000**	**2.404.000.000**				**460.000.000**	**460.000.000**				**2.864.000.000**	**2.864.000.000**			
	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	**1.720.000.000**	**1.720.000.000**				**361.000.000**	**361.000.000**				**2.081.000.000**	**2.081.000.000**			
	Huyện Chư Prông	1.720.000.000	1.720.000.000				361.000.000	361.000.000				2.081.000.000	2.081.000.000			
	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	**684.000.000**	**684.000.000**				**99.000.000**	**99.000.000**				**783.000.000**	**783.000.000**			
	Huyện Ia Pa	684.000.000	684.000.000				99.000.000	99.000.000				783.000.000	783.000.000			
2	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**5.014.000.000**	**4.760.000.000**	**254.000.000**		**254.000.000**	**-462.000.000**	**-396.000.000**	**-66.000.000**		**-66.000.000**	**4.552.000.000**	**4.364.000.000**	**188.000.000**		**188.000.000**
	Nội dung 1-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	**4.493.000.000**	**4.286.000.000**	**207.000.000**		**207.000.000**	**-380.000.000**	**-361.000.000**	**-19.000.000**		**-19.000.000**	**4.113.000.000**	**3.925.000.000**	**188.000.000**		**188.000.000**
	Huyện Chư Prông	4.493.000.000	4.286.000.000	207.000.000		207.000.000	-380.000.000	-361.000.000	-19.000.000		-19.000.000	4.113.000.000	3.925.000.000	188.000.000		188.000.000
	Nội dung 3-Tiểu dự án 2: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	**521.000.000**	**474.000.000**	**47.000.000**		**47.000.000**	**-82.000.000**	**-35.000.000**	**-47.000.000**		**-47.000.000**	**439.000.000**	**439.000.000**			
	Huyện Ia Pa	521.000.000	474.000.000	47.000.000		47.000.000	-82.000.000	-35.000.000	-47.000.000		-47.000.000	439.000.000	439.000.000			
3	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN**	**3.824.000.000**	**2.787.000.000**	**1.037.000.000**		**1.037.000.000**	**208.000.000**		**208.000.000**		**208.000.000**	**4.032.000.000**	**2.787.000.000**	**1.245.000.000**		**1.245.000.000**
	Nội dung 1 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN	**3.824.000.000**	**2.787.000.000**	**1.037.000.000**		**1.037.000.000**	**208.000.000**		**208.000.000**		**208.000.000**	**4.032.000.000**	**2.787.000.000**	**1.245.000.000**		**1.245.000.000**
	Huyện Ia Pa	1.113.000.000	811.000.000	302.000.000		302.000.000	47.000.000		47.000.000		47.000.000	1.160.000.000	811.000.000	349.000.000		349.000.000
	Huyện Đức Cơ	1.144.000.000	834.000.000	310.000.000		310.000.000	88.000.000		88.000.000		88.000.000	1.232.000.000	834.000.000	398.000.000		398.000.000
	Huyện Chư Prông	1.567.000.000	1.142.000.000	425.000.000		425.000.000	73.000.000		73.000.000		73.000.000	1.640.000.000	1.142.000.000	498.000.000		498.000.000
4	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**1.502.000.000**	**593.000.000**	**909.000.000**		**909.000.000**	**624.000.000**	**624.000.000**				**2.126.000.000**	**1.217.000.000**	**909.000.000**		**909.000.000**

TT	Các đơn vị	Vốn phân bổ năm 2024 theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai					Điều chỉnh Tăng (+)/Giảm (-)					Kinh phí giao để thực hiện sau điều chỉnh				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	**1.502.000.000**	**593.000.000**	**909.000.000**		**909.000.000**	**624.000.000**	**624.000.000**				**2.126.000.000**	**1.217.000.000**	**909.000.000**		**909.000.000**
	Huyện Đức Cơ	1.502.000.000	593.000.000	909.000.000		909.000.000	624.000.000	624.000.000				2.126.000.000	1.217.000.000	909.000.000		909.000.000
5	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**1.709.000.000**	**1.621.000.000**	**88.000.000**	**0**	**88.000.000**	**-712.000.000**	**-624.000.000**	**-88.000.000**		**-88.000.000**	**997.000.000**	**997.000.000**			
	Huyện Đức Cơ	1.709.000.000	1.621.000.000	88.000.000		88.000.000	-712.000.000	-624.000.000	-88.000.000		-88.000.000	997.000.000	997.000.000			
6	**Dự án 9: Đầu tư phát triểnnhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù**	**333.000.000**	**318.000.000**	**15.000.000**		**15.000.000**	**-15.000.000**		**-15.000.000**		**-15.000.000**	**318.000.000**	**318.000.000**			
	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	**333.000.000**	**318.000.000**	**15.000.000**		**15.000.000**	**-15.000.000**		**-15.000.000**		**-15.000.000**	**318.000.000**	**318.000.000**			
	Huyện Chư Prông	333.000.000	318.000.000	15.000.000		15.000.000	-15.000.000		-15.000.000		-15.000.000	318.000.000	318.000.000			
7	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**1.308.000.000**	**1.237.000.000**	**71.000.000**		**71.000.000**	**-103.000.000**	**-64.000.000**	**-39.000.000**		**-39.000.000**	**1.205.000.000**	**1.173.000.000**	**32.000.000**		**32.000.000**
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN	**1.138.000.000**	**1.073.000.000**	**65.000.000**		**65.000.000**	**61.000.000**	**100.000.000**	**-39.000.000**		**-39.000.000**	**1.199.000.000**	**1.173.000.000**	**26.000.000**		**26.000.000**
	Huyện Mang Yang	455.000.000	429.000.000	26.000.000		26.000.000	100.000.000	100.000.000				555.000.000	529.000.000	26.000.000		26.000.000
	Huyện Chư Prông	683.000.000	644.000.000	39.000.000		39.000.000	-39.000.000		-39.000.000		-39.000.000	644.000.000	644.000.000			
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	**64.000.000**	**64.000.000**				**-64.000.000**	**-64.000.000**								
	Huyện Ia Pa	64.000.000	64.000.000				-64.000.000	-64.000.000								
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	**106.000.000**	**100.000.000**	**6.000.000**		**6.000.000**	**-100.000.000**	**-100.000.000**				**6.000.000**		**6.000.000**		**6.000.000**
	Huyện Mang Yang	106.000.000	100.000.000	6.000.000		6.000.000	-100.000.000	-100.000.000				6.000.000		6.000.000		6.000.000

Phụ lục 04

PHÂN BỔ BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 378 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					
					Tổng cộng Dự án 1			Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề			Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán			Tổng cộng Dự án 3			Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			Tổng cộng Dự án 5			Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Tổng vốn	NSTW	NSĐP
A	B	1=4+13+19	2=5+14+20	3=6+15+21	4=7+10	5=8+11	6=9+12	7	8	9	10	11	12	13=16	14=17	15=18	16	17	18	19=22	20=23	21=24	22	23	24
	Tổng cộng	**3.781.840.000**	**3.781.840.000**		**2.500.000.000**	**2.500.000.000**		**1.720.000.000**	**1.720.000.000**		**780.000.000**	**780.000.000**		**24.840.000**	**24.840.000**		**24.840.000**	**24.840.000**		**1.257.000.000**	**1.257.000.000**		**1.257.000.000**	**1.257.000.000**	
1	Chư Pưh	**9.840.000**	9.840.000											**9.840.000**	9.840.000		**9.840.000**	9.840.000							
2	Đức Cơ	**194.000.000**	194.000.000																	**194.000.000**	194.000.000		**194.000.000**	194.000.000	
3	Ia Pa	**2.550.000.000**	2.550.000.000		**2.500.000.000**	2.500.000.000		**1.720.000.000**	1.720.000.000		**780.000.000**	780.000.000								**50.000.000**	50.000.000		**50.000.000**	50.000.000	
4	Krông Pa	**15.000.000**	15.000.000											**15.000.000**	15.000.000		**15.000.000**	15.000.000							
5	Mang Yang	**1.013.000.000**	1.013.000.000																	**1.013.000.000**	1.013.000.000		**1.013.000.000**	1.013.000.000	